

**CÔNG TY CPKD THAN MIỀN BẮC -
VINACOMIN**

Cơ quan điều hành Công ty CPKD than Miền
Bắc - Vinacomin

Mẫu số: B01 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		2 349 768 228 052	765 802 293 437
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	6 287 389 416	3 536 316 631
1. Tiền	111		6.287.389.416	3.536.316.631
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		1 863 818 787 823	469 945 688 268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	237.448.185.947	19.455.355.254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		305.241.614	460.990.319
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.627.532.085.461	451.101.586.255
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1.553.253.238	1.947.734.877
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	470 839 235 737	258 727 807 637
1. Hàng tồn kho	141		470.839.235.737	258.727.807.637
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		8 822 815 076	33 592 480 901
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	496.712.029	255.228.510
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.989.368.031	32.015.192.924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1.336.735.016	1.322.059.467
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91 192 510 528	95 793 677 668
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>		78 639 180 288	82 534 583 776
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		78.639.180.288	82.534.583.776
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	<u>220</u>		9 365 122 633	10 279 068 260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	5 557 674 606	5 826 415 169
- Nguyên giá	222		14.001.703.443	13.856.248.897

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.444.028.837)	(8.029.833.728)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	3.807.448.027	4.452.653.091
- Nguyên giá	228		4.586.830.869	4.562.803.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(779.382.842)	(110.150.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		260 268 028	260 268 028
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	260.268.028	260.268.028
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 927 939 579	2 719 757 604
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2.927.939.579	2.719.757.604
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Tài sản dài hạn khác Ký Quỹ	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2 440 960 738 580	861 595 971 105
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2 232 515 401 918	571 510 496 374
I. Nợ ngắn hạn	310		2 232 515 401 918	571 510 496 374
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	151.584.861.842	60.031.019.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.799.685.618	12.991.076.187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	3.970.617.883	4.914.731.455
4. Phải trả người lao động	314		44.043.752.564	9.302.258.970
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	11.490.716.271	414.640.055
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		213.626.232.799	39.692.497.549
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	1.722.586.065.770	6.848.803.864
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a		424.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		16.413.469.171	13.315.469.265
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		

7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		208 445 336 662	290 085 474 731
I. Vốn chủ sở hữu	410		208 445 336 662	290 085 474 731
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	8.327.934.763	9.411.362.714
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	54.034.172.413	34.612.900.327
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(3.916.770.514)	96.061.211.690
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.528.796.046	30.487.916.406
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		(42.445.566.560)	65.573.295.284
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2 440 960 738 580	861 595 971 105

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Trịnh Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022	2021	2022	2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.256.341.321.333	392.253.253.128	7.694.627.900.978	1.357.684.303.488
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			3.256.341.321.333	392.253.253.128	7.694.627.900.978	1.357.684.303.488
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3.224.527.529.855	381.078.582.440	7.526.125.917.933	1.293.308.808.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.813.791.478	11.174.670.688	168.501.983.045	64.375.495.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	21.465.463.168	7.406.361.371	38.443.662.565	26.540.675.806
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	34.431.810.595	6.256.942.691	82.783.559.237	31.499.996.318
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.660.592.976	2.622.578.080	28.052.913.192	27.804.241.907
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	17.191.944.296	6.918.676.286	140.680.170.317	88.214.498.529
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	14.381.525.282	4.432.240.537	34.428.215.702	22.248.515.233
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(12.726.025.527)	973.172.545	(50.946.299.646)	(51.046.838.948)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	4.129.114.217	589.327.394	4.937.744.419	1.759.029.595
12. Chi phí khác	32	VII.7	85.791.475	-	127.585.232	261.061
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.043.322.742	589.327.394	4.810.159.187	1.758.768.534
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(8.682.702.785)	1.562.499.939	(46.136.140.459)	(49.288.070.414)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	225.445.993	636.885.756	20.144.318.770	11.204.466.838
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.908.148.778)	925.614.183	(66.280.459.229)	(60.492.537.252)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu



Trịnh Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh



Hà Nội ngày 28 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc

Ngô Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

09 Tháng Năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				2022	2021
A	1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		2.928.033.325.755	1.294.523.040.507
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(839.152.588.381)	(422.999.392.170)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(19.520.767.087)	(24.708.959.322)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(20.124.576.620)	(30.190.621.321)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(13.010.137.364)	(11.503.319.617)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.097.156.117.455	480.069.495.623
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2.683.996.696.563)	(33.969.930.567)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		449.384.677.195	1.251.220.313.133
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(145.454.546)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84.112.136	22.508.555
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61.342.410)	22.508.555
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.739.001.216.543	1.050.000.000.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.163.001.216.543)	(2.274.641.885.000)
5	Tiền chi trả thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.572.262.000)	(13.945.135.200)
		37		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(446.572.262.000)	(1.238.587.020.200)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.751.072.785	12.655.801.488
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.536.316.631	1.493.026.742
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6.287.389.416	14.148.828.230

Người lập biểu

Trịnh Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Ngày 28 tháng 10 năm 2022



Tổng Giám đốc

Ngô Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc và giao nhận than
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vi chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm 2022 (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác
- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01.Tiền

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	622.628.219	457.893.288
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.664.761.197	3.078.423.343
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6.287.389.416	3.536.316.631

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	237.448.185.947	19.455.355.254
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	233.544.216.434	19.455.355.232
- Khác	3.903.969.513	22
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Thuế hóa đơn hàng mua;	143.719.861		800.325.052	
- Thuế hóa đơn hàng bán điều chỉnh;				
- Phải thu tiền Bảo hiểm (Công ty Bảo hiểm BSH Thăng Long)			1.057.409.825	
- Tam ứng;	90.000.000		90.000.000	
- Phải thu do bồi thường hao hụt vận chuyển (Công ty TNHH An Phúc);	188.515.295			
- Phải thu do bồi thường hao hụt vận chuyển (Công ty TNHH Thương mại Đông Nam);				
- Phải thu khác				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác;				
Cộng	422.235.156		1.947.734.877	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	30/09/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;			-	
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;			-	
d) Tài sản khác.			-	
Tổng			-	

06. Nợ xấu

	30/09/2022	01/01/2022
--	------------	------------

Chỉ tiêu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần nhiệt điện Cao Ngạn (HPE)	3.019.978.437	(3.019.978.437)		3.019.978.437	(3.019.978.437)	
Cộng	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	49.548.164.439		28.047.052.223	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	402.815.053.164		230.680.755.414	
- Hàng gửi đi bán	18.476.018.134			
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	470.839.235.737		258.727.807.637	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Chỉ tiêu	30/09/2022		01/01/2022	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	-		-	
- XD CB khác				
- Cải tạo nâng cấp kho bãi xưởng CB than Ninh bình				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8.132.726.158	1.920.627.738	4.251.525.456	293.560.909	-	-	14.598.440.261
- Tăng trong năm				145.454.546			145.454.546
- Đầu tư XD CB hoàn thành							-
- Điều động nội bộ			(742.191.364)				(742.191.364)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	8.132.726.158	1.920.627.738	3.509.334.092	439.015.455	-	-	14.001.703.443
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2.479.845.423	1.920.627.738	3.362.892.770	266.467.797	-	-	8.029.833.728
- Khấu hao trong kỳ	226.115.235		146.441.322	41.638.552			414.195.109
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	2.705.960.658	1.920.627.738	3.509.334.092	308.106.349	-	-	8.444.028.837
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu năm		-			-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	5.426.765.500	-	-	130.909.106	-	-	5.557.674.606

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					4.562.803.091			4.562.803.091
- Mua trong năm					24.027.778			24.027.778
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm					4.586.830.869			4.586.830.869
Giá trị hao mòn lũy kế								-

Số dư đầu năm					110.150.000			110.150.000
- Khấu hao trong năm					669.232.842			669.232.842
- Tăng khác								-
- Thanh lý nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm					779.382.842			779.382.842
Giá trị còn lại								-
- Tại ngày đầu năm					4.452.653.091			4.452.653.091
- Tại ngày cuối năm					3.807.448.027			3.807.448.027

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2022	Giảm trong năm	Tăng trong năm	30/09/2022
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Các loại phí thuê bao mạng trả trước trong năm	496.712.029	255.228.510
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2.877.779	38.550.000
- Chi phí cải tạo, sửa chữa phải phân bổ trong năm	493.834.250	181.897.869

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		34.780.641
b) Dài hạn	2.927.939.579	2.719.757.604
- Các loại phí thuế bao mạng trả trước cho nhiều năm	822.617.088	1.228.089.026
- Công cụ dụng cụ cho nhiều năm	934.665.337	1.486.683.728
- Chi phí cải tạo, sửa chữa phải phân bổ cho nhiều năm	1.170.657.154	4.984.850
- Các khoản khác		
Cộng	3.424.651.608	2.974.986.114

14. Tài sản khác

Chi tiêu	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuế tài chính

Chi tiêu	01/01/2022		Trong năm		30/09/2022	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	424.000.000.000		1.739.001.216.543	2.163.001.216.543	-	
b) Vay dài hạn						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	01/01/2022		30/09/2022		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
- Từ 1 năm trở xuống					
- Trên 1 năm đến 5 năm					
- Trên 5 năm					

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chi tiêu	01/01/2022		30/09/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	-	-	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	151.584.861.842	151.584.861.842	60.031.019.029	60.031.019.029
- Công ty bảo hiểm BSH Thăng Long	576.801.271	576.801.271	416.825.349	416.825.349
- Công ty TNHH Đông tàu Hà Hải	7.751.705.872	7.751.705.872	6.917.737.597	6.917.737.597
- Công ty CP TM & DV Hàng hải A Châu	2.839.987.008	2.839.987.008	1.439.062.367	1.439.062.367
- Công ty TNHH VT và DV CB Thuận Phong	5.124.351.114	5.124.351.114	4.876.550.989	4.876.550.989
- Công ty cổ phần phần mềm quản lý doanh nghiệp FAST		-	1.558.000.000	1.558.000.000
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	95.159.471.939	95.159.471.939	17.650.388.475	17.650.388.475
- Tổng công ty Vận tải thủy - CTPC	5.256.231.653	5.256.231.653	2.964.292.627	2.964.292.627
- Công ty TNHH Mặt trời Việt Ninh Bình	6.295.634.788	6.295.634.788	1.385.556.885	1.385.556.885
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Tuấn Nam Cường		-	3.650.194.689	3.650.194.689
- Công ty TNHH An Phúc	2.779.997.328	2.779.997.328	3.623.687.096	3.623.687.096
- Công ty CP Cường Sơn		-	1.341.712.865	1.341.712.865
- Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	1.917.933.760	1.917.933.760	-	-
- Công ty TNHH thương mại Đông Nam	2.097.057.406	2.097.057.406	3.530.387.090	3.530.387.090
- Công ty CP giám định - Vinacomin	1.362.079.956	1.362.079.956	422.478.236	422.478.236
- Công ty TNHH Tuyên than Quảng Hưng		-	642.897.420	642.897.420
- Công ty TNHH vận tải Việt Thuận		-	3.890.751.698	3.890.751.698
- Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Chí Quang	1.056.000.000	1.056.000.000	528.000.000	528.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Trust Marine		-	3.741.729.010	3.741.729.010
- Công ty TNHH KD Thương mại và SX Đông Bắc	2.911.655.573	2.911.655.573	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Tùng Anh Bắc Ninh	1.830.437.514	1.830.437.514	-	-
- Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Đô	173.101.772	173.101.772	-	-
- Các nhà cung cấp còn lại	14.452.414.888	14.452.414.888	1.450.766.636	1.450.766.636
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		-	-	-
- Các đối tượng khác		-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
Cộng	151.584.861.842	151.584.861.842	60.031.019.029	60.031.019.029

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2022
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	364.119.826.180	-
- Thuế nhập khẩu		-	364.119.826.180	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.836.436.477	20.144.318.770	21.010.137.364	3.970.617.883
- Thuế thu nhập cá nhân	78.294.978	1.100.241.614	1.178.536.592	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		493.278.604	493.278.604	-
- Thuế bảo vệ môi trường		12.176.280.000	12.176.280.000	-
- Các loại thuế khác (Thuế môn bài)		6.000.000	6.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	-
Cộng	4.914.731.455	398.039.945.168	398.984.058.740	3.970.617.883
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	30.144.074			30.144.074
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.228.973.455	364.119.826.180	364.119.826.180	1.228.973.455

- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu		4.563.926.564	4.563.926.564	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân		14.675.549		14.675.549
Thuế bảo vệ môi trường	62.340.000			62.340.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	601.938			601.938
Cộng	1.322.059.467	368.698.428.293	368.683.752.744	1.336.735.016

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	11.490.716.271	414.590.055
- Lãi vay	8.841.967.262	236.120.548
- Chi phí thuê đất, thuê kho bãi	1.479.690.000	166.338.000
- Chi phí trích trước tiền phí thương hiệu Vinacomin năm 2022	904.364.046	
- Chi phí đo trắc địa phục vụ công tác kiểm kê 6 tháng đầu năm 2022	180.000.000	
- Chi phí bảo hiểm	4.774.963	
- Các khoản trích trước khác	79.920.000	12.131.507
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	11.490.716.271	414.590.055

19. Phải trả khác

Chi tiêu	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Thuế thu nhập cá nhân	1.752.000	
- Kinh phí công đoàn		98.223.050
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các quỹ phải trả tập đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Lãi chậm trả với Tập đoàn	1.192.185.109	4.843.945.295
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	225.625.020	297.887.020
- Các khoản LC phải trả NH Công Thương	1.025.338.874.115	
- Các khoản LC phải trả NH An Bình		
- Các khoản LC phải trả NH Đầu Tư		
- Các khoản LC phải trả NH Hàng Hải		
- Các khoản LC phải trả NH Ngoại Thương	695.499.841.705	
- Các khoản LC phải trả NH Quốc Tế		
- Các khoản LC phải trả NH VN Thịnh Vượng Vpbank		
- Các khoản LC phải trả NH Quân Đội		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	327.787.821	1.608.748.499
Cộng	1.722.586.065.770	6.848.803.864
b) Dài hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiêu	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chi tiêu	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	-	10.096.236.164	-	-	69.196.069.203	21.910.026.877	251.202.332.244
- Tăng vốn trong năm trước								12.018.000.000	12.018.000.000
- Lãi/Lỗ trong năm trước							61.126.147.115		61.126.147.115
- Khấu hao tài sản từ Quỹ Đầu tư Phát triển								684.873.450	684.873.450
- Lãi các chi nhánh chuyển về									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Chi trả cổ tức cho các cổ đông									-
- Phân phối các quỹ									-
- Giảm vốn trong năm trước							38.959.000.000		38.959.000.000
- Tăng khác				684.873.450			250.847.203		935.720.653
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000			9.411.362.714	-	-	91.614.063.521	34.612.900.327	285.638.326.562
- Tăng vốn trong năm nay								18.337.844.135	18.337.844.135
- Lãi/Lỗ trong kỳ này							80.460.206.375		80.460.206.375

- Tăng khác (LN chưa phân phối năm trước)									-
- Tăng khác							1.083.427.951	1.083.427.951	
- Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về									-
- Khấu hao TSC hình thành từ ODPET									-
- Chi trả cổ tức cho các cổ đông									-
- Phân phối các quỹ									-
- Giảm vốn trong năm trước						53.085.267.475		53.085.267.475	
- Giảm khác				1.083.427.951				1.083.427.951	
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	-	-	8.327.934.763	-	-	118.989.002.421	54.034.172.413	331.351.109.597

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	30/09/2022	01/01/2022
Tập đoàn CN than - KS Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiêu	30/09/2022	01/01/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chi tiêu	30/09/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 1.500/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 54.034.172.413 đồng
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 8.327.934.763 đồng

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chi tiêu	30/09/2022	01/01/2022
Li do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chi tiêu	30/09/2022	01/01/2022
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chi tiêu	30/09/2022	01/01/2022
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chi tiêu	30/09/2022	01/01/2022
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			

- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD
- d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chi tiêu	Quý III/2022	Quý III/2021
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3.235.996.518.431	373.405.941.336
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.344.802.902	18.847.311.792
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	3.256.341.321.333	392.253.253.128
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
Tập đoàn công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam		
Công ty TNHH Dịch vụ Kinh doanh Thuận Phong	75.190.364.050	
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV (than và dịch vụ)	1.213.805.979.723	294.556.717.752
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		
DNTN Kim Nhân Đạo	49.426.991.450	-
Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	78.381.952.720	6.196.579.120
Công ty TNHH TM và DV Đông Bắc		7.933.799.410
Công ty KD than Hà Bắc		45.004.841.086
Công ty KD than Hà Nội		
Công ty CP Đầu tư Phát triển Tuấn Nam Cường	55.645.723.130	
Công ty CP Kinh doanh và Dịch vụ Đại Phát	-	
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại LPM	86.562.483.330	
Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	1.681.276.889.580	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Anh	6.247.762.710	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Thịnh HD	9.803.174.640	
Các đối tượng khác		38.561.315.760
Cộng	3.256.341.321.333	392.253.253.128
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chi tiêu	Quý III/2022	Quý III/2021
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chi tiêu	Quý III/2022	Quý III/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.206.090.024.224	364.798.078.028
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.437.505.631	16.280.504.412
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	3.224.527.529.855	381.078.582.440

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chi tiêu	Quý III/2022	Quý III/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.953.875	7.737.645
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	21.429.509.293	7.398.623.726
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (chênh lệch tỷ giá với công nợ khách hàng ngoại)		
Cộng	21.465.463.168	7.406.361.371

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chi tiêu	Quý III/2022	Quý III/2021
Lãi tiền vay	17.660.592.976	2.622.578.080
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.723.637.380	
Lãi chậm thanh toán	214.354.885	
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.833.225.354	

Chi phí tài chính khác		3.634.364.611
Cộng	34.431.810.595	6.256.942.691

6. Thu nhập khác

Chi tiêu	Quý III/2022	Quý III/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được do KH vi phạm hợp đồng	188.515.295	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác (thuồng dỡ tàu nhanh, bồi thường hao hụt vận chuyển)	3.940.598.922	589.327.394
Cộng	4.129.114.217	589.327.394

7. Chi phí khác

Chi tiêu	Quý III/2022	Quý III/2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Thuế truy thu và các khoản bị phạt;	-	-
- Khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng	85.791.453	
- Các khoản khác.	22	
Cộng	85.791.475	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Quý III/2022	Quý III/2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.381.525.282	4.432.240.537
1. Chi phí nhân viên quản lý	2.780.861.234	2.597.705.486
2. Chi phí vật liệu quản lý	185.415.526	
3. Chi phí đồ dùng văn phòng	362.240.461	202.050.093
4. Chi chi phí khấu hao TSCĐ	299.339.277	122.404.587
5. Thuế và lệ phí		
6. Chi phí dự phòng		
7. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.646.393.197	234.227.797
8. Chi phí bằng tiền khác	9.107.275.587	1.275.852.574
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	17.191.944.296	6.918.676.286
1. Chi chi phí nhân viên	(17.942.803.751)	(1.948.709.671)
2. Chi chi phí vật liệu, bao bì		
3. Chi chi phí dụng cụ đồ nghề	48.572.655	-
4. Chi chi phí khấu hao TSCĐ	56.086.512	48.813.768
5. Chi chi phí bảo hành		
6. Chi chi phí dịch vụ mua ngoài	33.916.424.130	8.712.472.189
7. Chi chi phí bằng tiền khác	1.113.664.750	106.100.000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Quý III/2022	Quý III/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.415.526	0
- Chi phí nhân công	(15.161.942.517)	648.995.815
- Chi phí công cụ, dụng cụ	410.813.116	202.050.093
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	355.425.789	171.218.355
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.562.817.327	8.946.699.986
- Chi phí khác bằng tiền	10.220.940.337	1.381.952.574
Cộng	31.573.469.578	11.350.916.823

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi tiêu	Quý III/2022	Quý III/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	225.445.993	636.885.756
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	225.445.993	636.885.756

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi tiêu	Quý III/2022	Quý III/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	Quý III/2022	Quý III/2021
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong 9 tháng đầu năm 2022:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 1.739.001.216.543 đồng.

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong 9 tháng đầu năm 2022:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường : 2.163.001.216.543 đồng.
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Lương, Thù lao	2.420.046.620	2.143.000.493
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Thưởng, Phụ cấp	247.866.000	365.530.000
Tổng cộng		2.667.912.620	2.508.530.493

+3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/09/2022	30/09/2021
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Tiền cổ tức		
	Lãi chậm trả	1.192.185.109	3.695.754.411
	Phí thương hiệu Vinacomin		
	Phải trả các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mỏ, chi phí thăm dò, khai thác		
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/09/2022	30/09/2021
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Phải trả các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mỏ, chi phí thăm dò, khai thác	-	
	Phí thương hiệu Vinacomin		

+3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	Quý III/2022	Quý III/2021
CN Cty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	7.940.405.481	7.156.745.438
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Mua dv vận chuyển, bốc xúc		
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	6.114.484.969	3.198.578.201
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	3.616.049.466	2.659.161.535
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Mua dv vc, bx, điện, nước	15.128.376.876	15.001.990.175
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	3.076.446.686	2.365.870.217
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	6.052.022.273	10.499.109.410
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	8.766.925.583	6.504.233.327
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	2.050.324.296	2.575.922.693
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	8.237.450.799	7.112.301.930
Xi nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	Mua dv vận chuyển, bốc xúc		-
Bán Hàng	Tính chất giao dịch	Quý III/2022	Quý III/2021
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc		

- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

Trịnh Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung